

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
DƯỢC DANAPHA**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA**

Địa chỉ: 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng, Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

|   | <b>Trang</b> |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC                     | 1 – 2        |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 3 – 4        |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT   |              |
| Bảng cân đối kế toán giữa niên độ                 | 5 – 6        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ | 7            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ           | 8 – 9        |
| Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ    | 10 – 44      |

## CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA

Địa chỉ: 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng, Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Danapha (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

| <u>Tên</u>            | <u>Chức vụ</u> |
|-----------------------|----------------|
| Ông Nguyễn Quốc Thắng | Chủ tịch       |
| Ông Đinh Xuân Hân     | Thành viên     |
| Ông Phạm Khắc Hà      | Thành viên     |
| Ông Lê Văn Sơn        | Thành viên     |
| Ông Lê Thăng Bình     | Thành viên     |
| Bà Bùi Thị Minh Thu   | Thành viên     |
| Bà Phạm Hương Giang   | Thành viên     |

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

| <u>Tên</u>             | <u>Chức vụ</u> |
|------------------------|----------------|
| Ông Nguyễn Hoàng Giang | Trưởng ban     |
| Ông Nguyễn Văn Khái    | Thành viên     |
| Ông Giang Văn Bình     | Thành viên     |

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

| <u>Tên</u>          | <u>Chức vụ</u>    |
|---------------------|-------------------|
| Ông Lê Thăng Bình   | Tổng Giám đốc     |
| Ông Mai Văn Đẩu     | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Dương Chí Toàn  | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Kim Phúc | Phó Tổng Giám đốc |

#### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty là ông Lê Thanh Bình, Tổng giám đốc.

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán giữa niên độ được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính giữa niên độ được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA**

Địa chỉ: 253 Dững Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng, Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM (Trụ sở chính: Số 142 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam; Điện thoại: (84) 0236.363.3333; Fax: (84) 0236.363.3338; Website: [www.ecovis.com/vietnam/audit](http://www.ecovis.com/vietnam/audit)).

**CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



**Lê Thăng Bình**  
**Tổng Giám đốc**

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 08 năm 2021

Số: 307/2021/BCSX-E.AFA

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông  
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dược Danapha (Sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 26 tháng 07 năm 2021, từ trang 5 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Danapha chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### ***Kết luận của kiểm toán viên***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### ***Vấn đề cần nhấn mạnh***

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 11 của Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc đã điều chỉnh hồi tố và phân loại lại một số khoản mục nhằm phản ánh và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính các năm trước.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 kết thúc ngày 30/06/2020 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020 của Công ty được soát xét và kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác. Công ty kiểm toán này đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần tại Báo cáo soát xét số 1.0024/21/TC-AC ngày 24/11/2020 và ý kiến chấp nhận toàn phần tại Báo cáo kiểm toán số 1.0273/21/TC-AC ngày 08/03/2021.



**Phạm Quang Trung**  
**Tổng Giám đốc**

Số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán:  
1334-2021-240-1

**Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM**  
Đà Nẵng, ngày 13 tháng 08 năm 2021

120  
IG  
IB  
T  
DT  
TU  
VL  
T  
TC

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN   | Mã số      | TM         | Tại ngày<br>30/06/2021 | Tại ngày<br>01/01/2021 |
|---|------------|------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                      | <b>100</b> |            | <b>546.705.849.818</b> | <b>458.084.111.628</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>    | <b>110</b> | <b>4.1</b> | <b>6.611.817.861</b>   | <b>88.422.651.082</b>  |
| 1. Tiền   | 111        |            | 6.611.817.861          | 14.912.130.534         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                   | 112        |            | -                      | 73.510.520.548         |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>            | <b>120</b> | <b>4.2</b> | <b>258.990.000.000</b> | <b>72.500.000.000</b>  |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                       | 121        |            | -                      | 5.000.000.000          |
| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 123        |            | 258.990.000.000        | 67.500.000.000         |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>         | <b>130</b> |            | <b>156.891.256.480</b> | <b>192.038.615.203</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng             | 131        | 4.3        | 122.000.134.020        | 155.617.984.666        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn             | 132        | 4.4        | 30.993.786.539         | 29.233.077.941         |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                       | 136        | 4.5        | 6.500.209.167          | 9.790.425.842          |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi           | 137        | 4.6        | (2.602.873.246)        | (2.602.873.246)        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                         | <b>140</b> | <b>4.7</b> | <b>106.599.673.318</b> | <b>89.457.057.787</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                 | 141        |            | 107.797.543.363        | 89.654.927.832         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho               | 149        |            | (1.197.870.045)        | (197.870.045)          |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                 | <b>150</b> |            | <b>17.613.102.159</b>  | <b>15.665.787.556</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                   | 151        | 4.8        | 1.469.506.709          | 2.388.834.940          |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                      | 152        |            | 16.143.595.450         | 13.259.672.616         |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước     | 153        | 4.9        | -                      | 17.280.000             |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b> |            | <b>250.779.262.723</b> | <b>255.036.521.169</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |            | <b>6.500.000.000</b>   | <b>-</b>               |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        |            | -                      | -                      |
| 2. Phải thu dài hạn khác                        | 216        | 4.5        | 6.500.000.000          | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |            | <b>170.637.219.542</b> | <b>178.309.501.386</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | 4.10       | 131.203.315.006        | 138.410.321.295        |
| Nguyên giá                                      | 222        |            | 361.759.213.655        | 359.505.650.404        |
| Giá trị hao mòn lũy kế                          | 223        |            | (230.555.898.649)      | (221.095.329.109)      |
| 2. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | 4.11       | 39.433.904.536         | 39.899.180.091         |
| Nguyên giá                                      | 228        |            | 48.689.386.013         | 48.689.386.013         |
| Giá trị hao mòn lũy kế                          | 229        |            | (9.255.481.477)        | (8.790.205.922)        |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |            | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |            | <b>52.290.890.453</b>  | <b>51.320.314.183</b>  |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |            | -                      | -                      |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        | 4.12       | 52.290.890.453         | 51.320.314.183         |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> | <b>4.2</b> | <b>6.800.000.000</b>   | <b>11.210.000.000</b>  |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        |            | 8.820.000.000          | 8.820.000.000          |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        |            | 6.800.000.000          | 6.800.000.000          |
| 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254        |            | (8.820.000.000)        | (4.410.000.000)        |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |            | <b>14.551.152.728</b>  | <b>14.196.705.600</b>  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | 4.8        | 14.551.152.728         | 14.196.705.600         |
| 2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |            | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |            | <b>797.485.112.542</b> | <b>713.120.632.797</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA**

Địa chỉ: 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu B 01a - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Tại ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                               | Mã số      | TM          | Tại ngày<br>30/06/2021 | Tại ngày<br>01/01/2021 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                   | <b>300</b> |             | <b>204.834.936.878</b> | <b>122.462.617.573</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                   | <b>310</b> |             | <b>204.834.936.878</b> | <b>122.462.617.573</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn          | 311        | 4.13        | 41.967.668.369         | 38.862.772.138         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn    | 312        | 4.14        | 14.378.643.647         | 448.281.908            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước  | 313        | 4.9         | 2.373.041.010          | 1.550.523.775          |
| 4. Phải trả người lao động              | 314        |             | 10.077.642.774         | 9.034.108.452          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn            | 315        | 4.15        | 11.421.297.150         | 5.503.422.764          |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác               | 319        | 4.16        | 21.336.174.714         | 205.537.581            |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn    | 320        | 4.17        | 103.204.138.990        | 66.857.970.955         |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi            | 322        |             | 76.330.224             | -                      |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                   | <b>330</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                | <b>400</b> |             | <b>592.650.175.664</b> | <b>590.658.015.224</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                | <b>410</b> | <b>4.18</b> | <b>592.452.937.402</b> | <b>590.460.776.962</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu            | 411        |             | 211.410.000.000        | 211.410.000.000        |
| Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết  | 411a       |             | 211.410.000.000        | 211.410.000.000        |
| Cổ phiếu ưu đãi                         | 411b       |             | -                      | -                      |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                 | 412        |             | 181.575.607.584        | 181.575.607.584        |
| 4. Cổ phiếu quỹ                         | 415        |             | (2.268.000.000)        | (2.268.000.000)        |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                | 418        |             | 185.524.461.161        | 175.383.061.327        |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối    | 421        |             | 16.210.868.657         | 24.360.108.051         |
| LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước | 421a       |             | (6.805.364.738)        | (6.287.723.849)        |
| LNST chưa phân phối kỳ này              | 421b       |             | 23.016.233.395         | 30.647.831.900         |
| <b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>     | <b>430</b> |             | <b>197.238.262</b>     | <b>197.238.262</b>     |
| 1. Nguồn kinh phí                       | 431        |             | 130.789.356            | 130.789.356            |
| Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ       | 432        |             | 66.448.906             | 66.448.906             |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>              | <b>440</b> |             | <b>797.485.112.542</b> | <b>713.120.632.797</b> |



Lê Thăng Bình  
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 07 năm 2021

Trương Thị Diệu Huyền  
Kế toán trưởng

Lê Trọng Huy  
Người lập



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA**

Địa chỉ: 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu B 02a - DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số | TM     | Kỳ này          | Kỳ trước        |
|--|-------|--------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | 5.1    | 222.112.330.884 | 194.536.627.336 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    | 5.2    | 6.739.156.448   | 1.757.753.414   |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    |        | 215.373.174.436 | 192.778.873.922 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | 5.3    | 119.121.162.095 | 108.826.262.610 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |        | 96.252.012.341  | 83.952.611.312  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | 5.4    | 5.990.081.126   | 1.655.912.727   |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | 5.5    | 5.705.937.533   | 8.555.500.739   |
| <i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>                   | 23    |        | 763.241.936     | 5.620.152.642   |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 25    | 5.6    | 40.894.377.524  | 40.614.174.803  |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26    | 5.7    | 26.449.603.813  | 24.862.767.542  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |        | 29.192.174.597  | 11.576.080.955  |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    | 5.8    | 238.264.772     | 9.930.000       |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    | 5.9    | 365.432.832     | 43.103.900      |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |        | (127.168.060)   | (33.173.900)    |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |        | 29.065.006.537  | 11.542.907.055  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 51    | 5.11   | 6.048.773.142   | 2.685.568.245   |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                     | 52    |        | -               | -               |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |        | 23.016.233.395  | 8.857.338.810   |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70    | 4.18.5 | 1.099           | 535             |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                     | 71    | 4.18.6 | 1.099           | 535             |



Lê Thăng Bình  
 Tổng Giám đốc  
 Đà Nẵng, ngày 26 tháng 07 năm 2021

Trương Thị Diệu Huyền  
 Kế toán trưởng

Lê Trọng Huy  
 Người lập

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA**

Địa chỉ: 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu số B 03a-DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | TM | Kỳ này                   | Kỳ trước                |
|--|-----------|----|--------------------------|-------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |           |    |                          |                         |
| 1. Lợi nhuận trước thuế  | 01        |    | 29.065.006.537           | 11.542.907.055          |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:   |           |    |                          |                         |
| Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT   | 02        |    | 13.094.408.731           | 13.968.496.849          |
| Các khoản dự phòng   | 03        |    | 5.410.000.000            | 1.392.744.276           |
| Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 04        |    | 345.170.563              | (392.857.230)           |
| Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05        |    | (4.723.140.536)          | (1.019.053.053)         |
| Chi phí lãi vay  | 06        |    | 763.241.936              | 5.620.152.642           |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động                         | 08        |    | 43.954.687.231           | 31.112.390.539          |
| Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09        |    | 27.718.015.889           | 59.519.086.441          |
| Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10        |    | (18.142.615.531)         | 5.548.950.852           |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        |    | 23.858.413.830           | (31.404.449.163)        |
| Tăng giảm chi phí trả trước  | 12        |    | 564.881.103              | (71.130.438)            |
| Tăng giảm chứng khoán kinh doanh   | 13        |    | 5.000.000.000            | -                       |
| Tiền lãi vay đã trả  | 14        |    | (772.698.574)            | (4.093.884.341)         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15        |    | (4.844.647.649)          | -                       |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh  | 17        |    | (33.542.731)             | (53.320.014)            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>   | <b>20</b> |    | <b>77.302.493.568</b>    | <b>60.557.643.876</b>   |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>   |           |    |                          |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                              | 21        |    | (6.392.703.157)          | (1.829.333.176)         |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                           | 22        |    | 104.545.455              | -                       |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác                                    | 23        |    | (271.568.105.557)        | (43.000.000.000)        |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                | 24        |    | 80.078.105.557           | -                       |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   | 27        |    | 2.681.295.081            | 1.019.053.053           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b> |    | <b>(195.096.862.621)</b> | <b>(43.810.280.123)</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA**

Địa chỉ: 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu số B 03a-DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)****(Theo phương pháp gián tiếp)**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>   |           |     |                         |                         |
|--|-----------|-----|-------------------------|-------------------------|
| 1. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |     | -                       | (1.500.000.000)         |
| 2. Tiền thu từ đi vay  | 33        | 6.1 | 119.852.838.623         | 117.688.531.466         |
| 3. Tiền trả nợ gốc vay   | 34        | 6.2 | (83.953.852.273)        | (159.603.012.214)       |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu   | 36        |     | -                       | (32.737.645.621)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b> |     | <b>35.898.986.350</b>   | <b>(76.152.126.369)</b> |
| <b>LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG KỲ</b>   | <b>50</b> |     | <b>(81.895.382.703)</b> | <b>(59.404.762.616)</b> |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm   | 60        |     | 88.422.651.082          | 73.361.685.271          |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi   | 61        |     | 84.549.482              | 15.806.831              |
| <b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ</b>  | <b>70</b> |     | <b>6.611.817.861</b>    | <b>13.972.729.486</b>   |



Lê Thăng Bình  
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 07 năm 2021

Trương Thị Diệu Huyền  
Kế toán trưởng

Lê Trọng Huy  
Người lập

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY****1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dược Danapha được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400102091 ngày 20 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 05 tháng 02 năm 2021.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 211.410.000.000 VND được chi tiết như sau:

| Nhà đầu tư                 | Quốc gia/<br>Quốc tịch | Tại ngày 30/06/2021    |              | Tại ngày 01/01/2021    |              |
|----------------------------|------------------------|------------------------|--------------|------------------------|--------------|
|                            |                        | Giá trị<br>(VND)       | Tỷ lệ<br>(%) | Giá trị<br>(VND)       | Tỷ lệ<br>(%) |
| Tổng Công ty Dược Việt Nam | Việt Nam               | 55.381.670.000         | 26,20        | 55.381.670.000         | 26,20        |
| Ông Nguyễn Quốc Thắng      | Việt Nam               | 102.663.440.000        | 48,56        | 102.663.440.000        | 48,56        |
| Ông Lê Thăng Bình          | Việt Nam               | 29.030.000.000         | 13,73        | 29.030.000.000         | 13,73        |
| Các cổ đông khác           |                        | 24.334.890.000         | 11,51        | 24.334.890.000         | 11,51        |
| <b>Cộng</b>                |                        | <b>211.410.000.000</b> | <b>100</b>   | <b>211.410.000.000</b> | <b>100</b>   |

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 253 Dững Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 362 (31 tháng 12 năm 2020 là: 404).

**1.2 Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất và kinh doanh thuốc, hóa dược và dược liệu.

**1.3 Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và sản phẩm vệ sinh cá nhân;
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất thực phẩm và đồ uống;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn thuốc;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Bán buôn thực phẩm chức năng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn hóa dược, dược liệu, bao bì;
- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet. Chi tiết: Bán lẻ thực phẩm chức năng;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ thực phẩm chức năng;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Nghiên cứu và chuyển giao công thức sản phẩm;
- Đào tạo cao đẳng;
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng;
- Đào tạo sơ cấp;
- Đào tạo trung cấp.

## CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA

Địa chỉ: 253 Dững Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng, Việt Nam

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

#### 1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

#### 1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Công ty có 01 Công ty liên kết là:

| Tên                                     | Địa chỉ  | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ lợi ích |
|---|--|------------------------|---------------|---------------|
| <b>Công ty liên kết:</b>                |  |                        |               |               |
| Công ty Cổ phần Dược Danapha - Nanosome | 253 Dững Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng | 49%                    | 49%           | 49%           |

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Công ty có 06 đơn vị trực thuộc là:

| Tên   | Địa chỉ  |
|---|--|
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược Danapha tại Thành phố Hà Nội | Số 9, Ngõ 87 Nguyễn Văn Trỗi, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội                                      |
| Công ty Cổ phần Dược Danapha - Chi nhánh Vĩnh Phúc          | Số 43, Lô S6, Khu Đô thị Chùa Hà Tiên, Phường Liên Bảo, Thành phố Vĩnh Yên   |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược Danapha tại Thanh Hóa        | Lô 141, LK3, MBQH121/UB-CN, Phường Đồng Vệ, Thành phố Thanh Hóa  |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược Danapha tại Khánh Hòa        | Lô 27-28, Đường số 8, Khu Đô thị mới Lê Hồng Phong – Venesia, Phường Phước Hải, Thành phố Nha Trang                      |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược Danapha                      | Tầng 15, Phòng 1508, Tòa nhà Vincom Center, Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược Danapha tại Cần Thơ          | A3-22 Đường số 10, KDC Nam Long, Khu vực 2, Phường Hưng Thạnh, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ                          |

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

### 2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

### 2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

### 2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG**

**3.1 Ngoại tệ**

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

**3.2 Các ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 cũng như các khoản doanh thu, chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

**3.4 Đầu tư tài chính**

***Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán và các công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời) tại thời điểm báo cáo.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh bao gồm: Giá mua và các chi phí mua như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

### ***Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác***

#### ***Đầu tư vào công ty liên kết***

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

#### ***Đầu tư khác***

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

### ***Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính***

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

## **3.5 Nợ phải thu**

### ***Nguyên tắc ghi nhận***

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

### ***Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi***

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với các quy định hiện hành. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên.

Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

## **3.6 Hàng tồn kho**

### ***Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

**Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho**

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

**3.7 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

**Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

**Phương pháp khấu hao**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

|                                   | <b><u>Năm 2021</u></b> |
|-----------------------------------|------------------------|
| ▪ Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 – 25 năm            |
| ▪ Máy móc, thiết bị               | 03 – 10 năm            |
| ▪ Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 năm                 |

**3.8 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

***Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu***

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

***Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình***

***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

**3.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**3.10 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến thuê đất, thuê văn phòng, chi phí sửa chữa, bảo hiểm... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Chi phí thuê đất, thuê văn phòng được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh theo kỳ hạn trả trước;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

**3.11 Nợ phải trả**

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

**3.12 Chi phí đi vay**

***Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay***

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**3.13 Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Chi phí phải trả của Công ty là chi phí lãi vay và chi phí hoa hồng bán hàng. Chi phí lãi vay dự trả được ước tính trên số dư gốc vay và lãi suất vay theo các hợp đồng tín dụng. Chi phí hoa hồng bán hàng tính dựa trên chính sách bán hàng ở từng giai đoạn thực tế đã phát sinh.

**3.14 Vốn chủ sở hữu**

***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

***Cổ phiếu quỹ***

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

***Cổ tức***

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

***Phân phối lợi nhuận***

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

**3.15 Doanh thu, thu nhập khác**

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

***Lãi tiền gửi***

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

***Thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư***

Thu nhập từ bán các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chỉ được chuyển giao cho người mua khi hoàn thành giao dịch (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc khi hoàn thành hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

***Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định***

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí thanh lý.

**3.16 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

**3.17 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

**3.18 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí cho vay và đi vay vốn, lỗ tỷ giá hối đoái và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

**3.19 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

**3.20 Thuế**

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

*Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

***Thuế giá trị gia tăng***

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Áp dụng mức thuế suất 5% đối với thuốc chữa bệnh;
- Các hoạt động khác áp dụng theo mức thuế suất quy định hiện hành.

***Các loại thuế khác***

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**3.21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

**3.22 Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

**3.23 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Xem thêm mục 7 ở Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

**3.24 Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA**

Địa chỉ: 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)****4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ****4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

|  | Tại ngày<br>30/06/2021 |                      | Tại ngày<br>01/01/2021 |                       |
|--|------------------------|----------------------|------------------------|-----------------------|
|  | Ngoại tệ               | VND                  | Ngoại tệ               | VND                   |
| Tiền mặt tại quỹ                                     |                        | 378.703.222          |                        | 708.605.637           |
| + VND  |                        | 335.967.524          |                        | 665.869.939           |
| + USD  | 1.858,33 #             | 42.735.698           | 1.858,33 #             | 42.735.698            |
| Tiền gửi ngân hàng                                   |                        | 6.233.114.639        |                        | 14.203.524.897        |
| + VND  |                        | 2.950.999.944        |                        | 13.843.267.904        |
| + USD  | 143.198,85 #           | 3.282.114.695        | 15.640,38 #            | 360.256.993           |
| Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng (VND) |                        | -                    |                        | 73.510.520.548        |
| <b>Cộng</b>  |                        | <b>6.611.817.861</b> |                        | <b>88.422.651.082</b> |

**4.2 Các khoản đầu tư tài chính**

Chứng khoán kinh doanh được chi tiết như sau:

|   | Tại ngày 30/06/2021 |          |                      | Tại ngày 01/01/2021 |          |                |
|---|---------------------|----------|----------------------|---------------------|----------|----------------|
|   | VND                 |          |                      | VND                 |          |                |
|   | Giá gốc             | Dự phòng | Giá trị hợp lý       | Giá gốc             | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| Đầu tư trái phiếu:<br>Công ty Cổ phần Chứng<br>khoán Tân Việt | -                   | -        | 5.000.000.000        | -                   | -        | -              |
| <b>Cộng</b>   | <b>-</b>            | <b>-</b> | <b>5.000.000.000</b> | <b>-</b>            | <b>-</b> | <b>-</b>       |

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được chi tiết như sau:

|                                 | Tại ngày 30/06/2021    |                        | Tại ngày 01/01/2021   |                       |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                 | VND                    |                        | VND                   |                       |
|                                 | Giá gốc                | Giá trị ghi sổ         | Giá gốc               | Giá trị ghi sổ        |
| Ngắn hạn:<br>Tiền gửi có kỳ hạn | 258.990.000.000        | 258.990.000.000        | 67.500.000.000        | 67.500.000.000        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>258.990.000.000</b> | <b>258.990.000.000</b> | <b>67.500.000.000</b> | <b>67.500.000.000</b> |

Trong đó, khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng với giá trị 13.500.000.000 VND đang được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA**

Địa chỉ: 253 Dững Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

|   | Tại ngày 30/06/2021  |                      |                | Tại ngày 01/01/2021  |                      |                 |
|---|----------------------|----------------------|----------------|----------------------|----------------------|-----------------|
|   | VND                  |                      |                | VND                  |                      |                 |
|   | Giá gốc              | Dự phòng             | Giá trị hợp lý | Giá gốc              | Dự phòng             | Giá trị hợp lý  |
| Đầu tư vào Công ty liên kết:            |                      |                      |                |                      |                      |                 |
| Công ty Cổ phần Dược Danapha - Nanosome | 8.820.000.000        | 8.820.000.000        |                | 8.820.000.000        | 4.410.000.000        |                 |
| <b>Cộng</b>                             | <b>8.820.000.000</b> | <b>8.820.000.000</b> |                | <b>8.820.000.000</b> | <b>4.410.000.000</b> |                 |
|   |                      |                      |                | <u>Kỳ này</u>        |                      | <u>Kỳ trước</u> |

Tình hình hoạt động của các công ty liên kết trong kỳ:

Công ty Cổ phần Dược Danapha - Nanosome    Ngừng hoạt động kinh doanh    Hoạt động kinh doanh bị lỗ

|  | Tại ngày 30/06/2021  |          |                | Tại ngày 01/01/2021  |          |                |
|--|----------------------|----------|----------------|----------------------|----------|----------------|
|  | VND                  |          |                | VND                  |          |                |
|  | Giá gốc              | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc              | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| Đầu tư vào đơn vị khác:                      |                      |          |                |                      |          |                |
| Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng | 6.800.000.000        | -        |                | 6.800.000.000        | -        |                |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>6.800.000.000</b> | <b>-</b> |                | <b>6.800.000.000</b> | <b>-</b> |                |

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**4.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|   | Tại ngày 30/06/2021    | Tại ngày 01/01/2021    |
|---|------------------------|------------------------|
|   | VND                    | VND                    |
| Công ty TNHH Dược Kim Đô  | 18.020.129.547         | 23.645.429.673         |
| Danson - BG EOOD  | -                      | 41.422.962.175         |
| Công ty Cổ phần Danson Group  | 23.215.522.987         | 14.395.660.051         |
| Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng                        | 1.750.319.322          | 1.391.700.343          |
| Công ty TNHH Thương Mại Dược Phẩm Đông Á                            | 2.997.201.773          | 5.037.858.827          |
| Bệnh Viện Tâm Thần Đồng Tháp  | 3.421.644.943          | 2.629.830.963          |
| Các đối tượng khác  | 72.595.315.448         | 67.094.542.634         |
| <b>Cộng</b>   | <b>122.000.134.020</b> | <b>155.617.984.666</b> |
| Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan - Xem thêm mục 8 | 23.215.676.902         | 55.818.776.141         |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA**

Địa chỉ: 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)****4.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|  | Tại ngày<br>30/06/2021<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2021<br>VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Joy - Maitreya Int'l Ltd.                                    | 16.186.543.200                | 16.186.543.200                |
| Seoul Hi Tech Co., Ltd.                                      | 4.043.688.000                 | 4.043.688.000                 |
| Các đối tượng khác   | 10.763.555.339                | 9.002.846.741                 |
| <b>Cộng</b>  | <b>30.993.786.539</b>         | <b>29.233.077.941</b>         |
| Trả trước cho người bán là bên liên quan<br>- Xem thêm mục 8 | 920.000.000                   | -                             |

**4.5 Phải thu khác**

|                 | Tại ngày 30/06/2021<br>VND |          | Tại ngày 01/01/2021<br>VND |          |
|-----------------|----------------------------|----------|----------------------------|----------|
|                 | Giá trị                    | Dự phòng | Giá trị                    | Dự phòng |
| Ngắn hạn:       |                            |          |                            |          |
| Tạm ứng         | 3.164.853.039              | -        | 1.888.917.705              | -        |
| Ký cược, ký quỹ | 249.847.338                | -        | 6.742.246.123              | -        |
| Lãi dự thu      | 2.849.958.904              | -        | 912.658.904                | -        |
| Phải thu khác   | 235.549.886                | -        | 246.603.110                | -        |
| <b>Cộng</b>     | <b>6.500.209.167</b>       | <b>-</b> | <b>9.790.425.842</b>       | <b>-</b> |
| Dài hạn:        |                            |          |                            |          |
| Ký cược, ký quỹ | 6.500.000.000              | -        | -                          | -        |
| <b>Cộng</b>     | <b>6.500.000.000</b>       | <b>-</b> | <b>-</b>                   | <b>-</b> |

**4.6 Nợ xấu**

|   | Tại ngày 30/06/2021<br>VND |                           | Tại ngày 01/01/2021<br>VND |                           |
|---|----------------------------|---------------------------|----------------------------|---------------------------|
|   | Giá gốc                    | Giá trị có thể<br>thu hồi | Giá gốc                    | Giá trị có thể<br>thu hồi |
| Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi | 26.009.554.650             | 23.406.681.404            | 38.994.733.613             | 36.391.860.367            |
| <b>Cộng</b>   | <b>26.009.554.650</b>      | <b>23.406.681.404</b>     | <b>38.994.733.613</b>      | <b>36.391.860.367</b>     |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA**

Địa chỉ: 253 Dững Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

|   | Tại ngày 30/06/2021   |                        |                   | Tại ngày 01/01/2021   |                        |                           |
|---|-----------------------|------------------------|-------------------|-----------------------|------------------------|---------------------------|
|   | VND                   |                        |                   | VND                   |                        |                           |
|   | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi | Thời gian quá hạn | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi | Thời gian quá hạn         |
| Công ty TNHH NN Một Thành viên Dược VTYT Quảng Ngãi | 109.122.583           | -                      | Trên 3 năm        | 109.122.583           | -                      | Trên 3 năm                |
| Nhà Thuốc Phương Anh                                | 17.299.440            | 5.189.832              | Từ 2 - 3 năm      | 79.843.635            | 23.953.091             | Từ 2 - 3 năm              |
| Công ty TNHH Dược phẩm Hùng Phát                    | 62.544.195            | -                      | Trên 3 năm        | 705.424.620           | 407.279.234            | Từ 6 tháng đến dưới 3 năm |
| Các đối tượng khác                                  | -                     | -                      |                   | 38.100.342.775        | 35.960.628.043         |                           |
| <b>Cộng</b>   | <b>26.009.554.650</b> | <b>23.406.681.404</b>  |                   | <b>38.994.733.613</b> | <b>36.391.860.367</b>  |                           |

**4.7 Hàng tồn kho**

|                                      | Tại ngày 30/06/2021    |                      | Tại ngày 01/01/2021   |                    |
|--------------------------------------|------------------------|----------------------|-----------------------|--------------------|
|                                      | VND                    |                      | VND                   |                    |
|                                      | Giá trị                | Dự phòng             | Giá trị               | Dự phòng           |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 64.651.312.409         | 282.563.780          | 51.104.661.231        | 109.477.354        |
| Công cụ, dụng cụ                     | 393.647.919            | -                    | 409.280.108           | -                  |
| Chi phí sản xuất kinh doanh, dở dang | 12.003.768.904         | -                    | 11.523.354.769        | -                  |
| Thành phẩm                           | 30.745.745.530         | 915.306.265          | 26.515.499.894        | 88.392.691         |
| Hàng hóa                             | 3.068.601              | -                    | 102.131.830           | -                  |
| <b>Cộng</b>                          | <b>107.797.543.363</b> | <b>1.197.870.045</b> | <b>89.654.927.832</b> | <b>197.870.045</b> |

Giá trị hàng tồn kho chậm luân chuyển tại thời điểm cuối kỳ là 1.197.870.045 VND.

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối kỳ là 0 VND.



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA**

Địa chỉ: 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)****4.8 Chi phí trả trước**

|  | Tại ngày<br>30/06/2021<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2021<br>VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Ngắn hạn:                                |                               |                               |
| Chi phí thuê đất, văn phòng              | 215.028.547                   | 146.756.004                   |
| Chi phí bảo hiểm                         | 288.041.061                   | 166.980.505                   |
| Phí đánh giá sinh học                    | 784.761.903                   | 1.725.238.094                 |
| Chi phí khác                             | 181.675.198                   | 349.860.337                   |
| <b>Cộng</b>                              | <b>1.469.506.709</b>          | <b>2.388.834.940</b>          |
| Dài hạn:                                 |                               |                               |
| Chi phí thuê đất khu công nghiệp Tân Tạo | 13.956.761.280                | 14.196.705.600                |
| Chi phí sửa chữa                         | 124.848.112                   | -                             |
| Chi phí khác                             | 469.543.336                   | -                             |
| <b>Cộng</b>                              | <b>14.551.152.728</b>         | <b>14.196.705.600</b>         |

**4.9 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước**

|                                   | Tại ngày<br>30/06/2021<br>VND | Trong kỳ<br>VND       |                       | Tại ngày 01/01/2021<br>VND |                      |
|-----------------------------------|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------------|----------------------|
|                                   | Phải nộp                      | Phải nộp              | Đã nộp<br>/khấu trừ   | Phải thu                   | Phải nộp             |
| Thuế GTGT                         | -                             | 10.517.650.539        | 10.517.650.539        | -                          | -                    |
| Thuế xuất nhập khẩu               | 78.685.425                    | 333.173.810           | 237.208.385           | 17.280.000                 | -                    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp        | 2.104.130.368                 | 6.048.773.142         | 4.844.647.649         | -                          | 900.004.875          |
| Thuế thu nhập cá nhân             | 190.225.217                   | 1.665.216.116         | 2.125.509.799         | -                          | 650.518.900          |
| Thuế nhà đất                      | -                             | 12.604.827            | 12.604.827            | -                          | -                    |
| Tiền thuê đất                     | -                             | 450.000.000           | 450.000.000           | -                          | -                    |
| Các loại thuế khác                | -                             | 10.000.000            | 10.000.000            | -                          | -                    |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp | -                             | 1.330.000             | 1.330.000             | -                          | -                    |
| <b>Cộng</b>                       | <b>2.373.041.010</b>          | <b>19.038.748.434</b> | <b>18.198.951.199</b> | <b>17.280.000</b>          | <b>1.550.523.775</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA**

Địa chỉ: 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)****4.10 Tài sản cố định hữu hình**

| Khoản mục                  | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc,<br>thiết bị<br>VND | P/ tiện vận<br>tài, truyền dẫn<br>VND | Cộng<br>VND            |
|----------------------------|----------------------------------|-----------------------------|---------------------------------------|------------------------|
| Nguyên giá:                |                                  |                             |                                       |                        |
| Tại ngày 01/01/2021        | 139.354.741.571                  | 208.863.820.769             | 11.287.088.064                        | 359.505.650.404        |
| Mua sắm trong kỳ           | 3.362.492.332                    | 2.059.634.555               | -                                     | 5.422.126.887          |
| Thanh lý, nhượng bán       | -                                | (2.203.600.000)             | (964.963.636)                         | (3.168.563.636)        |
| <b>Tại ngày 30/06/2021</b> | <b>142.717.233.903</b>           | <b>208.719.855.324</b>      | <b>10.322.124.428</b>                 | <b>361.759.213.655</b> |
| Giá trị hao mòn lũy kế:    |                                  |                             |                                       |                        |
| Tại ngày 01/01/2021        | 71.560.911.193                   | 140.433.668.063             | 9.100.749.853                         | 221.095.329.109        |
| Khấu hao trong kỳ          | 3.796.840.053                    | 8.267.469.535               | 564.823.588                           | 12.629.133.176         |
| Thanh lý, nhượng bán       | -                                | (2.203.600.000)             | (964.963.636)                         | (3.168.563.636)        |
| <b>Tại ngày 30/06/2021</b> | <b>75.357.751.246</b>            | <b>146.497.537.598</b>      | <b>8.700.609.805</b>                  | <b>230.555.898.649</b> |
| Giá trị còn lại:           |                                  |                             |                                       |                        |
| Tại ngày 01/01/2021        | 67.793.830.378                   | 68.430.152.706              | 2.186.338.211                         | 138.410.321.295        |
| <b>Tại ngày 30/06/2021</b> | <b>67.359.482.657</b>            | <b>62.222.317.726</b>       | <b>1.621.514.623</b>                  | <b>131.203.315.006</b> |

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 59.601.308.776 VND.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 78.337.092.349 VND.

**4.11 Tài sản cố định vô hình**

| Khoản mục                  | Quyền sử<br>dụng đất<br>VND | Cộng<br>VND           |
|----------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá:                |                             |                       |
| Tại ngày 01/01/2021        | 48.689.386.013              | 48.689.386.013        |
| Mua trong kỳ               | -                           | -                     |
| <b>Tại ngày 30/06/2021</b> | <b>48.689.386.013</b>       | <b>48.689.386.013</b> |
| Giá trị hao mòn lũy kế:    |                             |                       |
| Tại ngày 01/01/2021        | 8.790.205.922               | 8.790.205.922         |
| Khấu hao trong kỳ          | 465.275.555                 | 465.275.555           |
| <b>Tại ngày 30/06/2021</b> | <b>9.255.481.477</b>        | <b>9.255.481.477</b>  |
| Giá trị còn lại:           |                             |                       |
| Tại ngày 01/01/2021        | 39.899.180.091              | 39.899.180.091        |
| <b>Tại ngày 30/06/2021</b> | <b>39.433.904.536</b>       | <b>39.433.904.536</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA**

Địa chỉ: 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Quyền sử dụng đất tại Khu dân cư Nam Long thuộc Khu đô thị Nam Cần Thơ, Phường Hưng Thạnh, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ thuộc thửa đất số 1244, tờ bản đồ số 07, diện tích 114 m<sup>2</sup> theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CG 823962 được Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Cần Thơ cấp ngày 19/05/2017. Mục đích sử dụng: đất ở tại đô thị, thời hạn sử dụng lâu dài. Quyền sử dụng đất đang được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng.

Quyền sử dụng đất tại Lô A24, Đường Nguyễn Văn Linh nối dài, Phường Nam Dương, Quận Hải Châu, Đà Nẵng thuộc thửa đất số 1, tờ bản đồ số A24 với diện tích 616,8 m<sup>2</sup> theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BE 572297 được Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 21/07/2011. Mục đích sử dụng: đất cơ sở sản xuất, kinh doanh, thời hạn 50 năm kể từ ngày 21/07/2011.

Quyền sử dụng đất tại Phường Nam Ngạn, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa thuộc thửa đất số 282, tờ bản đồ số 49 với diện tích 240 m<sup>2</sup> theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CG 188553 được Sở tài nguyên và Môi trường Thanh Hóa cấp ngày 14/02/2017. Mục đích sử dụng: đất ở tại đô thị, thời hạn sử dụng lâu dài. Quyền sử dụng đất đang được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng.

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2021 là 0 VND.

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình dùng để cầm cố, thế chấp các khoản vay tại ngày 30/06/2021 là 2.161.830.480 VND.

**4.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|  | Tại ngày<br>30/06/2021<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2021<br>VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Công trình Nhà máy sản xuất dược phẩm OSD và Trung tâm Nghiên cứu Phát triển Công nghệ cao | 49.877.326.240                | 49.112.326.690                |
| Công trình văn phòng và nhà kho tại Thanh Hóa  | 1.229.318.130                 | 1.229.318.130                 |
| Công trình văn phòng cho thuê Nguyễn Văn Linh  | 682.451.818                   | 682.451.818                   |
| Các công trình khác  | 501.794.265                   | 296.217.545                   |
| <b>Cộng</b>  | <b>52.290.890.453</b>         | <b>51.320.314.183</b>         |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA**

Địa chỉ: 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)****4.13 Phải trả người bán ngắn hạn**

|  | Tại ngày 30/06/2021   |                       | Tại ngày 01/01/2021   |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   |                       | VND                   |                       |
|  | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Hưng Thịnh                        | 4.489.160.000         | 4.489.160.000         | 4.314.000.000         | 4.314.000.000         |
| Công ty TNHH Quảng cáo và Sản xuất Bao bì An Đức                   | 2.779.674.368         | 2.779.674.368         | 3.523.815.128         | 3.523.815.128         |
| Công ty TNHH Hóa Dược Hoài Phương                                  | 3.749.900.700         | 3.749.900.700         | 491.043.000           | 491.043.000           |
| EGIS PHARMACEUTICALS PLC   | 3.495.744.000         | 3.495.744.000         | 1.764.340.000         | 1.764.340.000         |
| Các đối tượng khác   | 27.453.189.301        | 27.453.189.301        | 28.769.574.010        | 28.769.574.010        |
|  |                       |                       | -                     | -                     |
| <b>Cộng</b>  | <b>41.967.668.369</b> | <b>41.967.668.369</b> | <b>38.862.772.138</b> | <b>38.862.772.138</b> |
| Trong đó, Phải trả người bán là các bên liên quan - Xem thêm mục 8 | 176.326.160           | 176.326.160           | 481.326.160           | 481.326.160           |

**4.14 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|  | Tại ngày              | Tại ngày           |
|--|-----------------------|--------------------|
|  | 30/06/2021            | 01/01/2021         |
|  | VND                   | VND                |
| DANHSON-BG OOD   | 13.892.551.343        | -                  |
| Các đối tượng khác   | 486.092.304           | 448.281.908        |
| <b>Cộng</b>  | <b>14.378.643.647</b> | <b>448.281.908</b> |
| Trong đó, người mua trả tiền trước là các bên liên quan - Xem thêm mục 8 | 13.892.551.343        | -                  |

**4.15 Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                                  | Tại ngày              | Tại ngày             |
|----------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                  | 30/06/2021            | 01/01/2021           |
|                                  | VND                   | VND                  |
| Chi phí lãi vay phải trả         | 23.795.743            | 33.252.381           |
| Hoa hồng đại lý và nhà phân phối | 10.703.755.245        | 5.168.633.383        |
| Chi phí phải trả khác            | 693.746.162           | 301.537.000          |
| <b>Cộng</b>                      | <b>11.421.297.150</b> | <b>5.503.422.764</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA**

Địa chỉ: 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)****4.16 Phải trả ngắn hạn khác**

|                                  | Tại ngày<br>30/06/2021<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2021<br>VND |
|----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Kinh phí công đoàn               | 38.999.296                    | 39.704.896                    |
| Cổ tức phải trả                  | 20.996.705.920                | 44.705.920                    |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 338.269.498                   | 121.126.765                   |
| <b>Cộng</b>                      | <b>21.373.974.714</b>         | <b>205.537.581</b>            |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA**

Địa chỉ: 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)****4.17 Vay và nợ thuế tài chính**

|   | Tại ngày 30/06/2021    |                        | Trong kỳ               |                       | Tại ngày 01/01/2021   |                       |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Tăng                   | Giảm                  | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
|   | VND                    |                        | VND                    |                       | VND                   |                       |
| Vay ngắn hạn:   |                        |                        |                        |                       |                       |                       |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng  | -                      | -                      | 391.170.000            | 13.290.770.470        | 12.899.600.470        | 12.899.600.470        |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng   | -                      | -                      | -                      | 9.883.412.695         | 9.883.412.695         | 9.883.412.695         |
| Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (*) | 45.228.704.430         | 45.228.704.430         | 56.018.899.848         | 19.460.356.668        | 8.670.161.250         | 8.670.161.250         |
| Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (**)  | 11.735.434.560         | 11.735.434.560         | 17.649.950.460         | 41.319.312.440        | 35.404.796.540        | 35.404.796.540        |
| DANHSON-BG OOD (***)                                      | 46.240.000.000         | 46.240.000.000         | 46.240.000.000         | -                     | -                     | -                     |
| <b>Cộng</b>   | <b>103.204.138.990</b> | <b>103.204.138.990</b> | <b>120.300.020.308</b> | <b>83.953.852.273</b> | <b>66.857.970.955</b> | <b>66.857.970.955</b> |

Trong đó, Vay và nợ thuế tài chính với bên liên quan - Xem thêm mục 8

## **CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA**

Địa chỉ: 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng, Việt Nam

---

### **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

(\*) Vay ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng cấp tín dụng số DNG20171436/HĐTĐ ký ngày 30/09/2017 và các phụ lục kèm theo để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm với hạn mức tín dụng là 120.000.000.000 VND. Khoản vay được thế chấp bằng quyền sử dụng và tài sản gắn liền trên đất tại Thanh Hóa và Cần Thơ với giá trị còn lại là 4.423.340.480 VND, lãi suất 2,5%

(\*\*) Vay ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng số 2570243.20 ngày 10/08/2020 với thời hạn 12 tháng mục đích để đáp ứng nhu cầu về vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thuốc, hóa dược, dược liệu... với hạn mức 60.000.000.000 VND. Khoản vay được thế chấp bằng Hợp đồng tiền gửi do VIB phát hành, máy móc thiết bị và tài sản khác thuộc sở hữu của Công ty, lãi suất 2,7%.

(\*\*\*) Vay ngắn hạn Công ty DANHSON-BG LTD theo Hợp đồng số 01/2021/DNP-DS ngày 22/06/2021 với kỳ hạn 11 tháng từ 22/06/2021 đến 22/05/2022, mục đích để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm với hạn mức tín dụng 2.000.000 USD, lãi suất 2%.

1  
2  
3  
4  
5  
6  
7  
8  
9  
10  
11  
12  
13  
14  
15  
16  
17  
18  
19  
20  
21  
22  
23  
24  
25  
26  
27  
28  
29  
30  
31  
32  
33  
34  
35  
36  
37  
38  
39  
40  
41  
42  
43  
44  
45  
46  
47  
48  
49  
50

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA**

Địa chỉ: 253 Dững Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)****4.18 Vốn chủ sở hữu****4.18.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                                      | Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu |                          |                                      |                        |                           |                         | Cộng VND               |
|--------------------------------------|------------------------------------|--------------------------|--------------------------------------|------------------------|---------------------------|-------------------------|------------------------|
|                                      | Vốn góp của chủ sở hữu VND         | Thặng dư vốn cổ phần VND | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu VND | Cổ phiếu quỹ VND       | Quỹ đầu tư phát triển VND | LNST chưa phân phối VND |                        |
| Tại ngày 01/01/2020                  | 136.410.000.000                    | 88.824.500.000           | 17.751.107.584                       | -                      | 162.390.874.794           | 24.573.662.684          | 429.950.145.062        |
| Chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu | 75.000.000.000                     | 92.751.107.584           | (17.751.107.584)                     | -                      | -                         | -                       | 150.000.000.000        |
| Mua lại cổ phiếu đã phát hành        | -                                  | -                        | -                                    | (1.500.000.000)        | -                         | -                       | (1.500.000.000)        |
| Lãi trong 6 tháng đầu năm trước      | -                                  | -                        | -                                    | -                      | -                         | 8.857.338.810           | 8.857.338.810          |
| Trích quỹ đầu tư phát triển          | -                                  | -                        | -                                    | -                      | 12.992.186.533            | (12.992.186.533)        | -                      |
| Chia cổ tức                          | -                                  | -                        | -                                    | -                      | -                         | (17.869.200.000)        | (17.869.200.000)       |
| <b>Tại ngày 30/06/2021</b>           | <b>211.410.000.000</b>             | <b>181.575.607.584</b>   | <b>-</b>                             | <b>(1.500.000.000)</b> | <b>175.383.061.327</b>    | <b>2.569.614.961</b>    | <b>569.438.283.872</b> |
| Lãi trong 6 tháng cuối năm trước     | -                                  | -                        | -                                    | -                      | -                         | 21.790.493.090          | 21.790.493.090         |
| Mua lại cổ phiếu đã phát hành        | -                                  | -                        | -                                    | (768.000.000)          | -                         | -                       | (768.000.000)          |
| <b>Tại ngày 01/01/2021</b>           | <b>211.410.000.000</b>             | <b>181.575.607.584</b>   | <b>-</b>                             | <b>(2.268.000.000)</b> | <b>175.383.061.327</b>    | <b>24.360.108.051</b>   | <b>590.460.776.962</b> |
| Lãi trong kỳ này                     | -                                  | -                        | -                                    | -                      | -                         | 23.016.233.395          | 23.016.233.395         |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)  | -                                  | -                        | -                                    | -                      | -                         | (109.872.955)           | (109.872.955)          |
| Trích quỹ đầu tư phát triển (*)      | -                                  | -                        | -                                    | -                      | 10.141.399.834            | (10.141.399.834)        | -                      |
| Chia cổ tức (*)                      | -                                  | -                        | -                                    | -                      | -                         | (20.952.000.000)        | (20.952.000.000)       |
| Tặng khác                            | -                                  | -                        | -                                    | -                      | -                         | 37.800.000              | 37.800.000             |
| <b>Tại ngày 30/06/2021</b>           | <b>211.410.000.000</b>             | <b>181.575.607.584</b>   | <b>-</b>                             | <b>(2.268.000.000)</b> | <b>185.524.461.161</b>    | <b>16.210.868.657</b>   | <b>592.452.937.402</b> |

(\*) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 41/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18/04/2021.



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA**

Địa chỉ: 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)****4.18.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|                            | Tại ngày<br>30/06/2021<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2021<br>VND |
|----------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Tổng Công ty Dược Việt Nam | 55.381.670.000                | 55.381.670.000                |
| Ông Nguyễn Quốc Thắng      | 102.663.440.000               | 102.663.440.000               |
| Ông Lê Thăng Bình          | 29.030.000.000                | 29.030.000.000                |
| Các cổ đông khác           | 24.334.890.000                | 24.334.890.000                |
| <b>Cộng</b>                | <b>211.410.000.000</b>        | <b>211.410.000.000</b>        |

**4.18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

|                        | Kỳ này<br>VND          | Kỳ trước<br>VND        |
|------------------------|------------------------|------------------------|
| Vốn góp đầu năm        | 211.410.000.000        | 136.410.000.000        |
| Vốn góp tăng trong kỳ  | -                      | 75.000.000.000         |
| Vốn góp giảm trong kỳ  | -                      | -                      |
| <b>Vốn góp cuối kỳ</b> | <b>211.410.000.000</b> | <b>211.410.000.000</b> |

**4.18.4 Cổ phiếu**

|   | Tại ngày<br>30/06/2021 | Tại ngày<br>01/01/2021 |
|---|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                       | 21.141.000             | 21.141.000             |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng                    | 21.141.000             | 21.141.000             |
| - Cổ phiếu phổ thông                                      | 21.141.000             | 21.141.000             |
| - Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | -                      | -                      |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)             | 189.000                | 189.000                |
| - Cổ phiếu phổ thông                                      | 189.000                | 189.000                |
| - Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | -                      | -                      |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                           | 20.952.000             | 20.952.000             |
| - Cổ phiếu phổ thông                                      | 20.952.000             | 20.952.000             |
| - Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | -                      | -                      |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phần

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA**

Địa chỉ: 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)****4.18.5 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|  | Kỳ này<br>VND  | Kỳ trước<br>VND |
|--|----------------|-----------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 23.016.233.395 | 8.857.338.810   |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi           | -              | -               |
| Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty     | 23.016.233.395 | 8.857.338.810   |
| Số cổ phần lưu hành bình quân trong kỳ   | 20.952.000     | 16.548.281      |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>          | <b>1.099</b>   | <b>535</b>      |

**4.18.6 Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

|   | Kỳ này<br>VND  | Kỳ trước<br>VND |
|---|----------------|-----------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp                | 23.016.233.395 | 8.857.338.810   |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi                          | -              | -               |
| Lãi để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu                  | 23.016.233.395 | 8.857.338.810   |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ | 20.952.000     | 16.548.281      |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm | -              | -               |
| Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu    | 20.952.000     | 16.548.281      |
| <b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>                       | <b>1.099</b>   | <b>535</b>      |

Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu 6 tháng đầu năm 2021 được tính từ lợi nhuận sau thuế TNDN chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi do Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên và Điều lệ Công ty chưa quy định tỷ lệ trích quỹ.

**4.18.7 Cổ tức**

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 41/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18/04/2021 đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2020 là 10%/vốn điều lệ bằng tiền.

**4.19 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

|                    | Tại ngày<br>30/06/2021 | Tại ngày<br>01/01/2021 |
|--------------------|------------------------|------------------------|
| Ngoại tệ các loại: |                        |                        |
| USD                | 145.057,18             | 17.498,71              |

HUYỆT TÍNH

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)****5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ****5.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|   | Kỳ này<br>VND          | Kỳ trước<br>VND        |
|---|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm  | 221.968.440.883        | 194.393.858.246        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ  | 143.890.001            | 142.769.090            |
| <b>Cộng</b>   | <b>222.112.330.884</b> | <b>194.536.627.336</b> |
| Trong đó, Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan - Xem thêm mục 8 | 91.412.426.709         | 33.175.629.444         |

**5.2 Các khoản giảm trừ doanh thu**

|   | Kỳ này<br>VND        | Kỳ trước<br>VND      |
|---|----------------------|----------------------|
| Hàng bán bị trả lại   | 6.235.381.094        | 1.741.681.859        |
| Giảm giá hàng bán   | 503.775.354          | 16.071.555           |
| <b>Cộng</b>   | <b>6.739.156.448</b> | <b>1.757.753.414</b> |
| Trong đó, Giảm trừ doanh thu cho các bên liên quan - Xem thêm mục 8 | 778.867.553          | -                    |

**5.3 Giá vốn hàng bán**

|                                  | Kỳ này<br>VND          | Kỳ trước<br>VND        |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm | 119.121.162.095        | 108.826.262.610        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>119.121.162.095</b> | <b>108.826.262.610</b> |

**5.4 Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                      | Kỳ này<br>VND        | Kỳ trước<br>VND      |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi từ hoạt động mua bán chứng khoán | 262.634.703          | -                    |
| Lãi tiền gửi                         | 4.618.595.081        | 1.019.053.053        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá                | 1.108.851.342        | 636.859.674          |
| <b>Cộng</b>                          | <b>5.990.081.126</b> | <b>1.655.912.727</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA**

Địa chỉ: 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)****5.5 Chi phí tài chính**

|   | Kỳ này<br>VND        | Kỳ trước<br>VND      |
|---|----------------------|----------------------|
| Chi phí lãi vay                           | 763.241.936          | 3.577.690.190        |
| Chi phí lãi vay của trái phiếu chuyển đổi | -                    | 2.042.462.452        |
| Chiết khấu thanh toán cho người mua       | -                    | 385.863              |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá                      | 532.695.597          | 309.543.417          |
| Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư        | 4.410.000.000        | 2.625.418.817        |
| <b>Cộng</b>                               | <b>5.705.937.533</b> | <b>8.555.500.739</b> |

**5.6 Chi phí bán hàng**

|                                  | Kỳ này<br>VND         | Kỳ trước<br>VND       |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên                | 13.599.853.876        | 12.724.903.467        |
| Chi phí vật liệu, bao bì         | 108.662.135           | 620.563.779           |
| Chi phí bảo lãnh                 | 349.955.675           | 168.337.322           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 770.297.565           | 804.199.710           |
| Chi phí vận chuyển, bốc xếp      | 1.583.523.804         | 1.699.096.985         |
| Chi phí quảng cáo, tiếp thị      | 1.374.873.330         | 7.114.801.161         |
| Chi phí hoa hồng bán hàng        | 18.856.543.924        | 16.976.381.756        |
| Chi phí khác                     | 4.250.667.215         | 505.890.623           |
| <b>Cộng</b>                      | <b>40.894.377.524</b> | <b>40.614.174.803</b> |

**5.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                  | Kỳ này<br>VND         | Kỳ trước<br>VND       |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên                | 14.545.750.331        | 11.723.696.609        |
| Chi phí vật liệu quản lý         | 1.628.833.123         | 1.693.836.517         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 4.595.043.877         | 5.312.583.233         |
| Thuế, phí và lệ phí              | 184.451.427           | 204.734.221           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 4.575.678.935         | 4.288.061.345         |
| Chi phí bằng tiền khác           | 919.846.120           | 1.639.855.617         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>26.449.603.813</b> | <b>24.862.767.542</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA**

Địa chỉ: 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)****5.8 Thu nhập khác**

|                        | Kỳ này<br>VND      | Kỳ trước<br>VND  |
|------------------------|--------------------|------------------|
| Thu nhập từ bồi thường | 131.121.317        | 9.930.000        |
| Lãi từ thanh lý TSCĐ   | 104.545.455        | -                |
| Thu nhập khác          | 2.598.000          | -                |
| <b>Cộng</b>            | <b>238.264.772</b> | <b>9.930.000</b> |

**5.9 Chi phí khác**

|                          | Kỳ này<br>VND      | Kỳ trước<br>VND   |
|--------------------------|--------------------|-------------------|
| Chi phí phạt, bồi thường | 29.155.300         | -                 |
| Chi phí khác             | 336.277.532        | 43.103.900        |
| <b>Cộng</b>              | <b>365.432.832</b> | <b>43.103.900</b> |

**5.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | Kỳ này<br>VND          | Kỳ trước<br>VND        |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 101.880.337.920        | 80.484.105.767         |
| Chi phí nhân công                | 37.548.910.491         | 31.817.324.638         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 13.094.408.731         | 13.968.496.849         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 12.950.210.684         | 17.579.907.281         |
| Chi phí khác bằng tiền           | 24.611.913.361         | 19.341.873.017         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>190.085.781.187</b> | <b>163.191.707.552</b> |

**5.11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|   | Kỳ này<br>VND        | Kỳ trước<br>VND      |
|---|----------------------|----------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế                        | 29.065.006.537       | 11.542.907.055       |
| Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế             | 1.178.859.175        | 1.884.934.171        |
| - Điều chỉnh tăng                                   | 1.178.859.175        | 2.152.617.197        |
| - Điều chỉnh giảm                                   | -                    | 267.683.026          |
| Tổng thu nhập tính thuế                             | 30.243.865.712       | 13.427.841.226       |
| Thuế suất thuế TNDN                                 | 20%                  | 20%                  |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b> | <b>6.048.773.142</b> | <b>2.685.568.245</b> |

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA**

Địa chỉ: 253 Dúng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)****6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ****6.1 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

|   | Kỳ này<br>VND          | Kỳ trước<br>VND        |
|---|------------------------|------------------------|
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 119.852.838.623        | 117.688.531.466        |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>119.852.838.623</b> | <b>117.688.531.466</b> |

**6.2 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

|  | Kỳ này<br>VND         | Kỳ trước<br>VND        |
|--|-----------------------|------------------------|
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 83.953.852.273        | 159.603.012.214        |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>83.953.852.273</b> | <b>159.603.012.214</b> |

**7. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý như sau:

- Văn phòng Công ty
- Phòng bán hàng
- Chi nhánh Hồ Chí Minh
- Chi nhánh Hà Nội
- Chi nhánh Thanh Hóa
- Chi nhánh Khánh Hòa
- Chi nhánh Vĩnh Phúc
- Chi nhánh Cần Thơ

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA**

Địa chỉ: 253 Dường Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2021:

|                            | VP Công ty<br>VND | Phòng bán hàng<br>VND | Hồ Chí Minh<br>VND | Hà Nội<br>VND  | Thanh Hóa<br>VND | Vĩnh Phúc<br>VND | Khánh Hòa<br>VND | Cần Thơ<br>VND | Cộng<br>VND            |
|----------------------------|-------------------|-----------------------|--------------------|----------------|------------------|------------------|------------------|----------------|------------------------|
| Doanh thu                  | 117.357.624.812   | 14.550.260.630        | 26.056.400.943     | 16.414.859.613 | 11.089.088.045   | 8.237.410.692    | 9.684.688.810    | 18.721.997.339 | 222.112.330.884        |
| Giảm trừ                   | 5.866.486.541     | 21.572.900            | 489.466.942        | 16.131.152     | 274.256.954      | 67.933.105       | 3.308.854        | -              | 6.739.156.448          |
| Doanh thu thuần            | 111.491.138.271   | 14.528.687.730        | 25.566.934.001     | 16.398.728.461 | 10.814.831.091   | 8.169.477.587    | 9.681.379.956    | 18.721.997.339 | 215.373.174.436        |
| Giá vốn hàng bán           | 72.808.350.254    | 5.356.127.262         | 13.933.615.584     | 7.336.556.214  | 4.983.472.037    | 3.322.034.376    | 3.572.372.509    | 7.808.633.859  | 119.121.162.095        |
| Lợi nhuận gộp              | 38.682.788.017    | 9.172.560.468         | 11.633.318.417     | 9.062.172.247  | 5.831.359.054    | 4.847.443.211    | 6.109.007.447    | 10.913.363.480 | 96.252.012.341         |
| <b>Tại ngày 30/06/2021</b> |                   |                       |                    |                |                  |                  |                  |                |                        |
| Tài sản của bộ phận        | 152.851.297.420   | 8.875.638.687         | 26.727.838.500     | 14.706.297.338 | 4.778.482.986    | 7.281.726.049    | 7.947.436.272    | 16.922.363.730 | 240.091.080.982        |
| Tài sản không phân bổ      |                   |                       |                    |                |                  |                  |                  |                | 557.394.031.559        |
| <b>Tổng tài sản</b>        |                   |                       |                    |                |                  |                  |                  |                | <b>797.485.112.542</b> |
| Nợ phải trả của bộ phận    | 14.565.167.887    | 1.874.264.192         | 2.274.452.534      | 1.447.790.367  | 1.214.954.292    | 891.853.685      | 1.309.787.071    | 2.221.670.769  | 25.799.940.797         |
| Nợ phải trả không phân bổ  |                   |                       |                    |                |                  |                  |                  |                | 179.034.996.081        |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>    |                   |                       |                    |                |                  |                  |                  |                | <b>204.834.936.878</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA**

Địa chỉ: 253 Dững Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2020:

|                            | VP Công ty<br>VND | Phòng bán hàng<br>VND | Hồ Chí Minh<br>VND | Hà Nội<br>VND  | Thanh Hóa<br>VND | Vinh Phúc<br>VND | Khánh Hòa<br>VND | Cần Thơ<br>VND | Cộng<br>VND            |
|----------------------------|-------------------|-----------------------|--------------------|----------------|------------------|------------------|------------------|----------------|------------------------|
| Doanh thu                  | 61.606.040.931    | 18.249.592.762        | 33.537.883.909     | 19.533.604.957 | 17.682.799.037   | 9.115.003.790    | 15.361.209.145   | 19.450.492.805 | 194.536.627.336        |
| Giảm trừ                   | 364.842.716       | 23.830.987            | 833.896.317        | 183.303.294    | 86.377.452       | 57.991.848       | 171.750.800      | 35.760.000     | 1.757.753.414          |
| Doanh thu thuần            | 61.241.198.215    | 18.225.761.775        | 32.703.987.592     | 19.350.301.663 | 17.596.421.585   | 9.057.011.942    | 15.189.458.345   | 19.414.732.805 | 192.778.873.922        |
| Giá vốn hàng bán           | 47.747.375.975    | 7.123.836.031         | 15.640.231.697     | 9.896.749.946  | 8.828.269.154    | 4.309.539.417    | 6.182.526.351    | 9.097.734.039  | 108.826.262.610        |
| Lợi nhuận gộp              | 13.493.822.240    | 11.101.925.744        | 17.063.755.895     | 9.453.551.717  | 8.768.152.431    | 4.747.472.525    | 9.006.931.994    | 10.316.998.766 | 83.952.611.312         |
| <b>Tại ngày 30/06/2020</b> |                   |                       |                    |                |                  |                  |                  |                |                        |
| Tài sản của bộ phận        | 117.055.779.682   | 8.566.876.334         | 19.989.008.183     | 10.944.817.062 | 3.922.848.937    | 6.597.500.054    | 9.645.550.200    | 14.853.005.403 | 191.575.385.855        |
| Tài sản không phân bổ      |                   |                       |                    |                |                  |                  |                  |                | 521.545.246.942        |
| <b>Tổng tài sản</b>        |                   |                       |                    |                |                  |                  |                  |                | <b>713.120.632.797</b> |
| Nợ phải trả của bộ phận    | 932.118.996       | 425.867.948           | 1.505.252.288      | 1.134.357.754  | 531.308.900      | 290.853.368      | 611.566.044      | 520.379.374    | 5.951.704.672          |
| Nợ phải trả không phân bổ  |                   |                       |                    |                |                  |                  |                  |                | 116.510.912.901        |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>    |                   |                       |                    |                |                  |                  |                  |                | <b>122.462.617.573</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA**

Địa chỉ: 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)****8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

| <u>Danh sách các bên liên quan</u>          | <u>Mối quan hệ</u>                |
|---|-----------------------------------|
| 1. Tổng Công ty Dược Việt Nam               | Cổ đông lớn                       |
| 2. Công ty Cổ phần Dược Danapha - Nanosome  | Công ty liên kết                  |
| 3. DANHSON-BG OOD                           | Chung thành viên quản lý chủ chốt |
| 4. Công ty Cổ phần Danson Group             | Chung thành viên quản lý chủ chốt |
| 5. Công ty TNHH Thương mại Dược Phẩm Danson | Chung thành viên quản lý chủ chốt |
| 6. HĐQT và Ban Tổng giám đốc                | Thành viên quản lý chủ chốt       |

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu, phải trả, vay với các bên liên quan như sau:

|  | <u>Tại ngày</u><br><u>30/06/2021</u><br><u>VND</u> | <u>Tại ngày</u><br><u>01/01/2021</u><br><u>VND</u> |
|--|--|--|
| <b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>  |  |  |
| Công ty Cổ phần Danson Group             | 23.215.522.987                                     | 14.395.660.051                                     |
| Công ty TNHH Thương mại Dược Phẩm Danson | 153.915  | 153.915  |
| DANHSON-BG OOD                           | -  | 41.422.962.175                                     |
| <b>Cộng - Xem thêm mục 4.3</b>           | <b><u>23.215.676.902</u></b>                       | <b><u>55.818.776.141</u></b>                       |
|  |  |  |
|  | <u>Tại ngày</u><br><u>30/06/2021</u><br><u>VND</u> | <u>Tại ngày</u><br><u>01/01/2021</u><br><u>VND</u> |
| <b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>  |  |  |
| Tổng công ty dược Việt Nam - CTCP        | 920.000.000  | -  |
| <b>Cộng - Xem thêm mục 4.4</b>           | <b><u>920.000.000</u></b>                          | <b><u>-</u></b>                                    |
|  |  |  |
|  | <u>Tại ngày</u><br><u>30/06/2021</u><br><u>VND</u> | <u>Tại ngày</u><br><u>01/01/2021</u><br><u>VND</u> |
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>       |  |  |
| Tổng công ty dược Việt Nam - CTCP        | -  | 469.000.000  |
| Công ty Cổ phần Danson Group             | 176.326.160  | 12.326.160   |
| <b>Cộng - Xem thêm mục 4.13</b>          | <b><u>176.326.160</u></b>                          | <b><u>481.326.160</u></b>                          |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA**

Địa chỉ: 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

|  | Tại ngày<br>30/06/2021<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2021<br>VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| <b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b><br>DANHSON-BG OOD | 13.892.551.343                | -                             |
| <b>Cộng - Xem thêm mục 4.14</b>                            | <u>13.892.551.343</u>         | <u>-</u>                      |

|  | Tại ngày<br>30/06/2021<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2021<br>VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| <b>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b><br>DANHSON-BG OOD | 46.240.000.000                | -                             |
| <b>Cộng - Xem thêm mục 4.17</b>                            | <u>46.240.000.000</u>         | <u>-</u>                      |

Trong năm, Công ty đã có những giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

|   | Kỳ này<br>VND                    | Kỳ trước<br>VND       |
|---|----------------------------------|-----------------------|
| <b>Bán hàng và cung cấp dịch vụ</b><br>Công ty Cổ phần Danson Group<br>DANHSON-BG OOD | 24.540.516.753<br>66.871.909.956 | -<br>33.175.629.444   |
| <b>Cộng - Xem thêm mục 5.1</b>  | <u>91.412.426.709</u>            | <u>33.175.629.444</u> |

|   | Kỳ này<br>VND      | Kỳ trước<br>VND |
|---|--------------------|-----------------|
| <b>Giảm trừ doanh thu</b><br>Công ty Cổ phần Danson Group | 778.867.553        | -               |
| <b>Cộng - Xem thêm mục 5.2</b>                            | <u>778.867.553</u> | <u>-</u>        |

|   | Kỳ này<br>VND      | Kỳ trước<br>VND            |
|---|--------------------|----------------------------|
| <b>Mua hàng hóa và dịch vụ</b><br>Công ty Cổ phần Danson Group<br>Tổng công ty dược Việt Nam - CTCP | 298.214.510<br>-   | 164.453.520<br>654.000.000 |
| <b>Cộng</b>   | <u>298.214.510</u> | <u>818.453.520</u>         |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA**

Địa chỉ: 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

|              | Kỳ này<br>VND         | Kỳ trước<br>VND |
|--------------|-----------------------|-----------------|
| Vay ngắn hạn | 46.240.000.000        | -               |
| <b>Cộng</b>  | <b>46.240.000.000</b> | <b>-</b>        |

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong kỳ như sau:

|                       | Kỳ này<br>VND        | Kỳ trước<br>VND      |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| Thu nhập HĐQT và BTGD | 2.081.873.627        | 2.051.800.754        |
| <b>Cộng</b>           | <b>2.081.873.627</b> | <b>2.051.800.754</b> |

**9. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT**

|                       | Kỳ này<br>VND      | Kỳ trước<br>VND    |
|-----------------------|--------------------|--------------------|
| Thù lao Ban kiểm soát | 242.711.540        | 230.000.000        |
| <b>Cộng</b>           | <b>242.711.540</b> | <b>230.000.000</b> |

**10. CAM KẾT THEO CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Tại ngày 30/06/2021, Công ty có các khoản cam kết phải trả đến hạn theo các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

|                      | Tại ngày<br>30/06/2021<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2021<br>VND |
|----------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Từ 1 năm trở xuống   | 1.794.322.182                 | 1.401.957.048                 |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 5.451.591.238                 | 3.905.828.192                 |
| Trên 5 năm           | 17.347.837.013                | 18.066.125.412                |
| <b>Cộng</b>          | <b>24.593.750.433</b>         | <b>23.373.910.652</b>         |

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động ở trên bao gồm:

Tổng số tiền thuê đất và phí sử dụng hạ tầng tại Khu công nghiệp Hòa Khánh, quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng theo Hợp đồng thuê lại đất số 51/HĐTLĐ với số tiền 27.839.034 VND/tháng. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 40 năm từ ngày 01/11/2003 đến 01/11/2043.

Tổng số tiền thuê đất tại Lô số 14 – Đường số 8, Khu công nghiệp Tân Tạo Mờ Rộng, Thành phố Hồ Chí Minh theo Bản thỏa thuận thuê lại đất số 426/TT-TLĐ/KD-15 với số tiền 39.990.720 VND/tháng. Hợp đồng được ký đến ngày 16/08/2050.

Tổng số tiền thuê đất tại 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê theo Quyết định về việc gia hạn thời gian thuê đất số 2453/QĐ-UBND với số tiền 73.018.503 VND/tháng. Thời gian gia hạn là 4 năm từ 12/01/2021.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA**

Địa chỉ: 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Tổng số tiền thuê văn phòng tại Hồ Chí Minh theo Hợp đồng số 01/HĐTĐ/2020 với số tiền 1.736.000 VND/tháng. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 2 năm từ 10/2020 đến 09/2022.

Tổng số tiền thuê văn phòng tại số 43, lô S6, Khu đô thị chùa Hà Tiên, Phường Liên Bảo, Thành phố Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc với số tiền 12.000.000 VND/tháng. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 5 năm từ 01/01/2017.

**11. THÔNG TIN SO SÁNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố sai sót liên quan đến Tài sản cố định vô hình chưa trích khấu hao năm 2019 và 2020. Ngoài ra, một số khoản mục cũng được phân loại lại để phù hợp với quy định hiện hành. Ảnh hưởng của các điều chỉnh hồi tố và phân loại lại được trình bày sau đây:

Năm 2019:

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019 (Trích):

|                                     | Mã số | Tại ngày           | Tại ngày                    | Chênh lệch      |
|-------------------------------------|-------|--------------------|-----------------------------|-----------------|
|                                     |       | 01/01/2020<br>VND  | 31/12/2019<br>VND           |                 |
|                                     |       | (Được báo cáo lại) | (Đã được báo cáo trước đây) |                 |
| Thuế và các khoản phải thu nhà nước | 153   | 4.101.375.736      | 2.529.444.774               | 1.571.930.962   |
| Tài sản cố định vô hình             | 227   | 40.829.731.202     | 48.689.386.013              | (7.859.654.811) |
| <i>Nguyên giá</i>                   | 228   | 48.689.386.013     | 48.689.386.013              | -               |
| <i>Hao mòn lũy kế</i>               | 229   | (7.859.654.811)    | -                           | (7.859.654.811) |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối   | 421   | 24.573.662.684     | 30.861.386.533              | (6.287.723.849) |

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2019 (Trích):

|  |    | Năm 2019           | Năm 2019                    | Chênh lệch      |
|--|----|--------------------|-----------------------------|-----------------|
|  |    | VND                | VND                         |                 |
|  |    | (Được báo cáo lại) | (Đã được báo cáo trước đây) |                 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp             | 26 | 61.772.565.838     | 53.912.911.027              | 7.859.654.811   |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế        | 50 | 31.775.756.073     | 39.635.410.884              | (7.859.654.811) |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành              | 51 | 8.646.301.086      | 10.218.232.048              | (1.571.930.962) |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | 23.129.454.987     | 29.417.178.836              | (6.287.723.849) |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                 | 70 | 1.719              | 2.186                       | (467)           |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu               | 71 | 1.403              | 1.703                       | (300)           |

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2019 (Trích):

|                        |    | Năm 2019           | Năm 2019                    | Chênh lệch      |
|------------------------|----|--------------------|-----------------------------|-----------------|
|                        |    | VND                | VND                         |                 |
|                        |    | (Được báo cáo lại) | (Đã được báo cáo trước đây) |                 |
| Lợi nhuận trước thuế   | 01 | 31.775.756.073     | 39.635.410.884              | (7.859.654.811) |
| Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 34.441.575.982     | 26.581.921.171              | 7.859.654.811   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA**

Địa chỉ: 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Năm 2020:

Bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2020 (Trích):

|                                     | Mã số | Tại ngày           | Tại ngày                    | Chênh lệch      |
|-------------------------------------|-------|--------------------|-----------------------------|-----------------|
|                                     |       | 01/01/2021         | 31/12/2020                  |                 |
|                                     |       | VND                | VND                         |                 |
|                                     |       | (Được báo cáo lại) | (Đã được báo cáo trước đây) |                 |
| Chứng khoán kinh doanh              | 121   | 5.000.000.000      | -                           | 5.000.000.000   |
| Tài sản cố định vô hình             | 227   | 39.899.180.091     | 48.689.386.013              | (8.790.205.922) |
| <i>Nguyên giá</i>                   | 228   | 48.689.386.013     | 48.689.386.013              | -               |
| <i>Hao mòn lũy kế</i>               | 229   | (8.790.205.922)    | -                           | (8.790.205.922) |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn     | 255   | -                  | 5.000.000.000               | (5.000.000.000) |
| Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 313   | 1.550.523.775      | 3.308.564.959               | (1.758.041.184) |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối   | 421   | 24.360.108.051     | 31.392.272.789              | (7.032.164.738) |

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2020 (Trích):

|  |    | Năm 2020           | Năm 2020                    | Chênh lệch    |
|--|----|--------------------|-----------------------------|---------------|
|  |    | VND                | VND                         |               |
|  |    | (Được báo cáo lại) | (Đã được báo cáo trước đây) |               |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp             | 26 | 49.389.870.713     | 48.459.319.602              | 930.551.111   |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế        | 50 | 38.980.212.511     | 39.910.763.622              | (930.551.111) |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành              | 51 | 8.332.380.611      | 8.518.490.833               | (186.110.222) |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | 30.647.831.900     | 31.392.272.789              | (744.440.889) |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                 | 70 | 1.633              | 1.672                       | (39)          |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu               | 71 | 1.633              | 1.672                       | (39)          |

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2020 (Trích):

|                        |    | Năm 2020           | Năm 2020                    | Chênh lệch    |
|------------------------|----|--------------------|-----------------------------|---------------|
|                        |    | VND                | VND                         |               |
|                        |    | (Được báo cáo lại) | (Đã được báo cáo trước đây) |               |
| Lợi nhuận trước thuế   | 01 | 38.980.212.511     | 39.910.763.622              | (930.551.111) |
| Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 27.312.147.239     | 26.381.596.128              | 930.551.111   |

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán 6 tháng 2020 (Trích):

|  |    | Kỳ trước           | Kỳ trước                    | Chênh lệch    |
|--|----|--------------------|-----------------------------|---------------|
|  |    | VND                | VND                         |               |
|  |    | (Được báo cáo lại) | (Đã được báo cáo trước đây) |               |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp             | 26 | 24.862.767.542     | 24.397.491.987              | 465.275.555   |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế        | 50 | 11.542.907.055     | 12.008.182.610              | (465.275.555) |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành              | 51 | 2.685.568.245      | 2.778.623.356               | (93.055.111)  |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | 8.857.338.810      | 9.229.559.254               | (372.220.444) |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                 | 70 | 535                | 558                         | (23)          |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu               | 71 | 535                | 558                         | (23)          |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA**

Địa chỉ: 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng 2020 (Trích):

|                        |    | Kỳ trước<br>VND    | Kỳ trước<br>VND                | Chênh lệch    |
|------------------------|----|--------------------|--------------------------------|---------------|
|                        |    | (Được báo cáo lại) | (Đã được báo cáo<br>trước đây) |               |
| Lợi nhuận trước thuế   | 01 | 11.542.907.055     | 12.008.182.610                 | (465.275.555) |
| Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 13.968.496.849     | 13.503.221.294                 | 465.275.555   |

Công ty trích khấu hao bổ sung đối với Quyền sử dụng đất tại Lô A24, Đường Nguyễn Văn Linh nối dài, Phường Nam Dương, Quận Hải Châu, Đà Nẵng, nguyên giá 46.527.555.533 VND vì lý do vào năm 2019, Quyền sử dụng đất này đã được chuyển đổi thời hạn từ lâu dài sang 50 năm kể từ 21/07/2011. Số khấu hao từ năm 2011 đến năm 2019 hạch toán vào Báo cáo tài chính năm 2019, số khấu hao năm 2020 hạch toán vào Báo cáo tài chính năm 2020. Việc điều chỉnh này làm tăng chỉ tiêu "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2019 và 2020 lên số tiền lần lượt là 7.859.654.811 VND và 930.551.111 VND đồng thời làm khoản mục "Tài sản cố định vô hình" trên Bảng cân đối kế toán giảm đi số tiền tương ứng.

Công ty điều chỉnh lại sự nhầm lẫn trong việc phân loại, trình bày đối với khoản trái phiếu của Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt dẫn đến khoản mục "Chứng khoán kinh doanh" tăng lên 5.000.000.000 VND đồng thời khoản mục "Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn" giảm đi số tiền tương ứng trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020.

**12. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ.



Lê Thăng Bình  
Tổng Giám đốc  
Đà Nẵng, ngày 26 tháng 07 năm 2021

Trương Thị Diệu Huyền  
Kế toán trưởng

Lê Trọng Huy  
Người lập